

# THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2011 - 2020: NHỮNG THÁCH THỨC CỦA VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, NĂNG LỰC CẠNH TRANH, BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH

*Trương Thị Thuý Hằng\**

## 1. Thực trạng giáo dục, đào tạo của Việt Nam

### *1.1. Một số thành tựu và bất cập được đề cập trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*

Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác đang đứng trước những thời cơ mới của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 của Việt Nam được thông qua theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định một số thành tựu: "Trong giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tăng nhanh, trong đó mẫu giáo 5 tuổi tăng từ 72% lên 98%; tiểu học từ 94% lên 97%; trung học cơ sở từ 70% lên 83%; trung học phổ thông từ 33% lên 50%; quy mô đào tạo nghề tăng 3,08 lần, trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,69 lần; quy mô giáo dục đại học tăng 2,35 lần. Năm 2010, số sinh viên cao đẳng và đại học trên một vạn dân đạt 227; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40%,... Về bất cập và yếu kém: ... Một số chỉ tiêu chưa đạt được mức đề ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, như: tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học và trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học giáo dục nghề nghiệp...

### *1.2. Thực trạng giáo dục, đào tạo Việt Nam qua lăng kính MDGs*

Về cơ bản, cho đến nay, với việc lồng ghép MDGs vào các kế hoạch kinh tế - xã hội cấp quốc gia và các địa phương, Việt Nam đã đạt được một số kết quả bước đầu trong những cố gắng đáp ứng các yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Trong hệ thống 8 MDGs thì Mục tiêu 2 - Đạt phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt được khá sớm. Đồng thời, thành tựu giáo dục cũng góp phần làm cho Mục tiêu 3 - Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao năng lực, vị thế cho phụ nữ đạt được tiến độ tốt ở

---

\* TS., Học viện Quản lý giáo dục.

chi tiêu 3A. Trong báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010 của Việt Nam, các thành tựu giáo dục đạt được như sau (số liệu năm 2009):

<b>MDG 2: Đạt phổ cập giáo dục tiểu học</b>	
Chi tiêu 2A. Đảm bảo cho trẻ em, trai cũng như gái, ở khắp mọi nơi hoàn thành phổ cập chương trình giáo dục tiểu học vào năm 2015.	2.1. Tỷ lệ nhập học theo đúng độ tuổi ở bậc tiểu học: 97% 2.2. Tỷ lệ học sinh theo học từ lớp 1 đến lớp 5: 88,5% 2.3. Tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi 15-24: 83,1%.
<b>MDG 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao năng lực, vị thế cho phụ nữ</b>	
Chi tiêu 3A. Xóa bỏ chênh lệch nam nữ ở cấp tiểu học và trung học cơ sở vào năm 2005, ở tất cả các cấp học chậm nhất vào năm 2015.	3.1. Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc tiểu học: 47,9%; THCS: 48,5%, THPT: 52,6% và đại học: chưa có số liệu; 3.2. Tỷ lệ nữ làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp: chưa có số liệu; 3.3. Tỷ lệ đại biểu nữ trong Quốc hội: chưa có số liệu.

*Nguồn:* Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010 "Việt Nam - 2/3 chặng đường thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, hướng tới năm 2015", Hà Nội, tháng 8 năm 2010.

### **1.3. Thực trạng giáo dục, đào tạo Việt Nam qua chỉ số giáo dục trong HDI**

Để phản ánh thành tựu giáo dục, Báo cáo phát triển con người từ năm 1990 đến 1994, chỉ số phát triển giáo dục được tính bằng hai chỉ tiêu *tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên và số năm học trung bình*. Từ Báo cáo phát triển con người năm 1995 đến 2009 chỉ tiêu *số năm học trung bình* được thay bằng *tỷ lệ nhập học gộp các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học*. Đến Báo cáo năm 2010 cả hai chỉ tiêu *tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên và tỷ lệ nhập học tổng hợp các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học* đã thay bằng hai chỉ tiêu *số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng*.

Các mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (The Millennium Development Goals - MDGs) do Liên hợp quốc soạn thảo đã được 189 vị nguyên thủ quốc gia và những người đứng đầu chính phủ, trong đó có Chủ tịch Trần Đức Lương, cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ họp tại New York tháng 9 năm 2000.

Các số liệu của Bảng 1 cho thấy nếu xét theo các chỉ tiêu *tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên và tỷ lệ nhập học tổng hợp các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học* thì thành tích của giáo dục Việt Nam khá ngoạn mục. Nhờ đó,

chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam đã được cải thiện. Nếu so sánh với các nước khác, kể cả với Nhật Bản và Hàn Quốc thì chênh lệch của Việt Nam ở hai chỉ tiêu này không lớn lắm mặc dù so với tất cả các nước trong bảng, Việt Nam đạt mức thấp nhất.

**Bảng 1: Chỉ số giáo dục của Việt Nam và một số nước Đông Á**

Quốc gia/nền kinh tế	Báo cáo năm 2006			Báo cáo năm 2007-2008			Báo cáo năm 2009			Báo cáo năm 2010-2011	
	Tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên (%)	Tỷ lệ nhập học góp các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học (%)	Chỉ số giáo dục	Tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên (%)	Tỷ lệ nhập học góp các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học (%)	Chỉ số giáo dục	Tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên (%)	Tỷ lệ nhập học góp các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học (%)	Chỉ số giáo dục	Số năm học trung bình	Số năm học dự kiến
<i>Nhóm phát triển con người cao</i>											
Nhật Bản	..	85	0,94	..	85,9	0,946	..	86,6	0,949	11,5 11,6	15,1 15,1
Singapore	92,5	87	0,91	92,5	87,3	0,908	93,4	..	0,913	8,8 8,8	15,4 14,4
Hàn Quốc	98,0	95	0,98	..	96,0	0,980	..	98,5	0,988	11,6 11,6	16,8 16,9
Malaixia	96,7	67	0,87	88,7	74,3	0,839	91,9	71,5	0,859	9,5 9,5	12,5 12,6
<i>Nhóm phát triển con người trung bình</i>											
Thái Lan	92,6	74	0,86	92,6	71,2	0,855	94,1	78,0	0,888	6,4 6,6	13,5 12,3
Trung Quốc	90,9	70	0,84	90,9	69,1	0,837	93,3	68,7	0,851	7,5 7,5	11,4 11,6
Việt Nam	90,3	63	0,81	90,3	63,9	0,815	90,3	62,3	0,810	5,5 5,5	10,4 10,4

Nguồn: UNDP. Human Development Report 2006, 2007/2008, 2009, 2010, 2011.

Ghi chú: Cột Báo cáo năm 2010, 2011 dòng trên là số liệu Báo cáo năm 2010, dòng dưới là số liệu Báo cáo năm 2011.

Xếp hạng và giá trị của một số chỉ báo về giáo dục trong Bảng 2 cung cấp thêm một góc nhìn khác về vị thế của Việt Nam trong so sánh với các quốc gia trên thế giới. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2011-2012 của Diễn đàn kinh tế thế giới, trong 10 chỉ báo của Bảng 2, chỉ có 4 chỉ báo là Việt Nam đứng ở top 70 nước nửa trên, còn 6 chỉ báo khác ở top 70 nước nửa sau trong 142 quốc gia được xếp hạng. Hơn thế nữa, có đến 5 chỉ báo xếp hạng của nước ta rất thấp - trên 100 so với 142 quốc gia - là tỷ lệ nhập học trung học, mức độ đào tạo của nhân viên, tỷ lệ nhập học đại học, sự sẵn sàng của dịch vụ nghiên cứu và đào tạo, chất lượng các trường quản lí. Đến Báo cáo năm 2012-2013 đã có một số thay đổi: các tỷ lệ nhập học tiểu học, trung học và đại học đã được cải thiện song vẫn còn 3 chỉ báo xếp hạng trên 100 so với 144 quốc gia và đều có sự sụt giảm về thứ hạng là mức độ đào tạo của nhân viên (từ vị trí 103 xuống 116), sự sẵn sàng của dịch vụ nghiên cứu và đào tạo (từ vị trí 109 xuống 126), chất lượng các trường quản lí (từ vị trí 123 xuống 125).

## 2. Một số thách thức đối với việc thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 của Việt Nam

### 2.1. Số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng thấp

Nhìn vào số năm học trung bình là 5,5 và số năm học kỳ vọng là 10,4 của Việt Nam trong Báo cáo phát triển con người năm 2010 và năm 2011 của UNDP có thể thấy:

*Thứ nhất*, Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 của Việt Nam chưa đưa hai tiêu chí *số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng* vào hệ thống tiêu chí theo dõi, đánh giá. Trong các mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 không có mục tiêu về số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng. Một số mục tiêu cụ thể được đề ra trong Chiến lược là: "Kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững. Đến năm 2020, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 99% đối với cả nam và nữ... Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99%, trung học cơ sở là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học." Điều này cũng đồng nghĩa với việc trong hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển giáo dục Việt Nam vẫn đang sử dụng các thước đo cũ mà chưa sử dụng các thước đo mới của hệ thống đo lường phát triển giáo dục trong phát triển con người của Liên hợp quốc.

*Thứ hai*, với *số năm học trung bình* là 5,5 có thể hiểu là trung bình người dân Việt Nam mới đạt phổ cập tiểu học, mới hoàn thành 0,5 năm học mà chưa hoàn thành nổi một năm học nào ở bậc trung học cơ sở. *Số năm học kỳ vọng* là 10,4 có

thể hiệu là trung bình người dân Việt Nam mới chỉ kỳ vọng đạt được mức học vấn 10,4 năm, tức là hoàn thành được một năm rưỡi ở bậc trung học phổ thông.

Một nhân tố then chốt để tăng số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng là khả năng tiếp cận giáo dục. Với các thước đo mới về giáo dục này, lại một lần nữa, khả năng tiếp cận giáo dục vẫn được đặt ra như một thách thức cho giáo dục nước ta dù đã sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, dù nước ta đã đạt MDG về phổ cập giáo dục tiểu học. Trong khi đa số người dân ở các quốc gia được xem xét trong bài này đều có khả năng tiếp cận đối với giáo dục có chất lượng thì trong nhiều năm gần đây Trung Quốc cũng đã thực hiện miễn phí 9 năm học phổ thông đầu tiên cho mọi trẻ em. Với đặc điểm rất giống Trung Quốc là khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa nông thôn và thành thị đang đẩy những người dân nghèo, người dân nông thôn vào trạng thái tụt hậu sâu hơn nữa trong quá trình hội nhập, phát triển, đây là một chính sách rất cần được quan tâm trong định hướng phát triển của Việt Nam.

Chính sách miễn phí 9 năm học phổ thông đầu tiên cho mọi trẻ em đang tạo cơ hội hình thành để có được năng lực học vấn cơ bản thực sự cho mọi công dân Trung Quốc. Số năm học trung bình 7,5 năm của Trung Quốc trong Báo cáo phát triển con người 2010, 2011 có thể đã phản ánh kết quả bước đầu những nỗ lực này của Trung Quốc. Trong khi đó Việt Nam đang chủ trương tăng học phí ở mọi cấp. Điều này đã và đang gây tranh luận với nhiều ý kiến phản đối do lo ngại việc tăng học phí sẽ làm giảm khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em các hộ gia đình nghèo và cận nghèo. Mặc dù có chế độ miễn giảm học phí cho con các hộ nghèo song vì chuẩn nghèo của Việt Nam quá thấp, hơn nữa khả năng tái nghèo do thiên tai, dịch bệnh... rất cao. Để làm được thủ tục chứng nhận hộ nghèo và nhận được chế độ miễn giảm học phí lại rất lâu nên thực tế không chỉ đối với hộ nghèo mà cả hộ cận nghèo việc chi trả học phí và các chi phí học tập khác đã và đang nằm ngoài khả năng của các hộ gia đình khiến cho số học sinh phải bỏ học, thậm chí không được đi học tăng lên, nhất là từ bậc trung học cơ sở trở lên. Vấn đề này đã và đang là một thách thức lớn trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa nhằm nâng số năm học trung bình của người dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Kết quả tham vấn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 của Việt Nam tại 15 tỉnh thành và nhiều nghiên cứu, đánh giá nghèo đói khác đều cho thấy học phí và các khoản đóng góp cho nhà trường là nỗi lo hàng đầu, lớn nhất của các hộ gia đình, đặc biệt các hộ nghèo và cận nghèo. Chưa kể đến một số trường hợp đặc biệt do hoàn cảnh sống như đã được chương trình Thời sự VTV1 những ngày đầu tháng 8/2012 đề cập về một số người dân làng chài huyện Kiến Xương, Thái Bình cho đến nay còn phải điểm chỉ tay thay cho chữ ký vì hoàn toàn mù chữ.

**2.2. Đào tạo và giáo dục đại học - một điểm yếu trong năng lực cạnh tranh**

Theo kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitive Index - GCI) các năm 2010-2011, 2011-2012, 2012-2013 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) cho thấy: trong 7 quốc gia Đông Á được xem xét trong bảng này thì GCI của Việt Nam đang ở vị trí thấp hơn khá nhiều so với 6 nước. Cụ thể:

- Về giá trị chỉ số GCI: có 4 nước có GCI đạt hơn 5 điểm là Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia. Chỉ còn Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam đạt dưới 5 điểm.

- Về xếp hạng GCI: có 5 trong số 7 nước lọt vào top 30 nước dẫn đầu là Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc. Chỉ còn Thái Lan lọt ra ngoài top 30, song vẫn ở thứ hạng 38. Riêng Việt Nam luôn đứng cuối cùng, có khoảng cách xa so với các nước trong bảng.

**Bảng 3: Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước Đông Á**

Quốc gia / nền kinh tế	Báo cáo 2010 - 2011		Báo cáo 2011 - 2012		Báo cáo 2012 - 2013	
	Xếp hạng/ 139 quốc gia	Giá trị	Xếp hạng/ 142 quốc gia	Giá trị	Xếp hạng/ 144 quốc gia	Giá trị
Singapore	3	5,5	2	5,6	2	5,7
Nhật Bản	6	5,4	9	5,4	10	5,4
Hàn Quốc	22	4,9	24	5,0	19	5,1
Malaysia	26	4,9	21	5,1	25	5,1
Trung Quốc	27	4,8	26	4,9	29	4,8
Thái Lan	38	4,5	39	4,5	38	4,5
Việt Nam	59	4,3	65	4,2	75	4,1

*Nguồn:* World Economic Forum. The Global Competitiveness Report 2010 - 2011, 2011 - 2012, 2012 - 2013.

Xét riêng Việt Nam cho thấy:

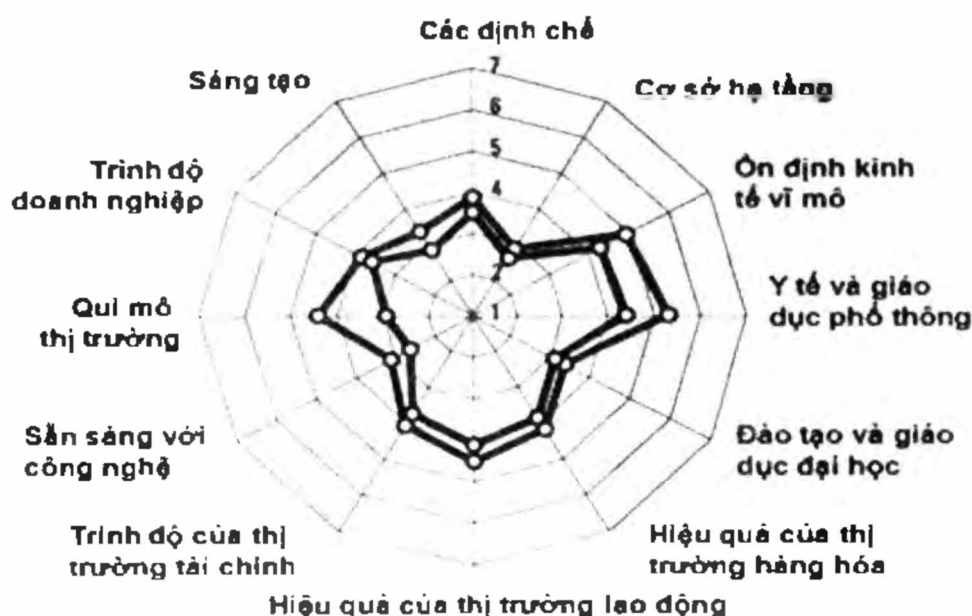
- Về giá trị chỉ số GCI: điểm số từ 4,3 năm 2010-2011 giảm liên tiếp xuống 4,2 năm 2011-2012 và 4,1 năm 2012-2013.

- Về xếp hạng GCI: đã có sự sụt giảm liên tiếp từ vị trí 59/139 quốc gia năm 2010-2011, xuống 65/142 quốc gia năm 2011-2012, 75/144 quốc gia năm 2012-2013.

Các số liệu trên cho thấy bức tranh khá ảm đạm của Việt Nam trong so sánh với một số nước Đông Á về năng lực cạnh tranh. Thứ hạng và giá trị GCI thấp của nước ta được chỉ ra là có liên quan mật thiết với ba điểm yếu - ba "vùng lõm" là cơ sở hạ tầng, đào tạo và giáo dục đại học, sẵn sàng cho công nghệ. Trong đó "vùng lõm" đào tạo và giáo dục đại học còn có ảnh hưởng sâu sắc đến "vùng lõm" sẵn sàng cho công nghệ. Mặc dù đã được cảnh báo từ trước khi gia nhập WTO, song đáng tiếc là cho đến nay, các nghiên cứu đánh giá sau khi gia nhập WTO vẫn chỉ ra sự tồn tại của ba "vùng lõm" này. Việc cải thiện không đáng kể các điểm yếu - "vùng lõm" đó sau khi gia nhập WTO làm cho những cơ hội mà WTO có thể mang đến cho nước ta đã không được tận dụng.

Khẳng định chủ trương hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta, chất lượng của nguồn nhân lực đang ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn vào việc tăng cường khả năng hội nhập, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Với nền tảng kiến thức phổ thông tốt, thể hiện qua các số liệu về tỷ lệ nhập học, tỷ lệ biết chữ ở người lớn từ 15 tuổi trở lên khá cao, nhìn chung nguồn nhân lực nước ta có thể đáp ứng được yêu cầu của một nền công nghệ mô phỏng, bắt chước, hấp thụ kiến thức. Song sự vận động của các quốc gia trong quá trình hội nhập cộng với tốc độ thay đổi ý tưởng và công nghệ của kinh tế tri thức thì nền tảng kiến thức đó lại chưa đáp ứng được. Như Hình 1 đã chỉ ra, "vùng lõm" đào tạo và giáo dục đại học nước ta chính là thách thức lớn đặt ra cho giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay khi chưa góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực nước ta nói riêng, của nền kinh tế nước ta nói chung.

**Hình 1: Ba "vùng lõm" trong năng lực cạnh tranh của Việt Nam**



### 2.3. Chất lượng của các trường quản lí quá thấp

**Bảng 4: Chất lượng các trường quản lí của một số nước Đông Á**

Quốc gia / nền kinh tế	Báo cáo năm 2011-2012		Báo cáo năm 2012-2013	
	Xếp hạng/142 quốc gia	Giá trị	Xếp hạng/144 quốc gia	Giá trị
Singapore	8	5,6	6	5,7
Nhật Bản	57	4,3	80	4,1
Hàn Quốc	50	4,5	42	4,7
Malaysia	27	5,0	26	5,0
Trung Quốc	59	4,3	68	4,2
Thái Lan	73	4,1	62	4,3
Việt Nam	123	3,3	125	3,2

*Nguồn:* World Economic Forum. The Global Competitiveness Report 2011-2012, 2012-2013.

Số liệu của Bảng 2 đã cho thấy chất lượng của các trường quản lí đạt điểm thấp nhất trong các chỉ báo về giáo dục của năng lực cạnh tranh ở Việt Nam. Trong 7 nước được xem xét tại bảng 4 vị thế của Việt Nam là thấp nhất và ở một khoảng cách rất xa so với 6 nước.

Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đã chỉ ra một số bất cập và yếu kém có liên quan đến thách thức này: "c) Quản lý giáo dục vẫn còn nhiều bất cập, còn mang tính bao cấp, ôm đồm, sự vụ và chông chéo, phân tán; trách nhiệm và quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với trách nhiệm, quyền hạn quản lý về nhân sự và tài chính... d) Một bộ phận nhà giáo và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới...".

Tuy nhiên, có một số vấn đề chưa được Chiến lược đề cập là quản lý giáo dục từ cấp độ bồi dưỡng đã được mở mã ngành đào tạo cử nhân và sau đại học song mã nghề lại chưa có là một khó khăn cho sinh viên khi đi thực tập và tìm việc, chính vì thế mà đầu vào của các trường quản lí thường thấp, chi chạm đáy điểm chuẩn, từ đó ảnh hưởng nhiều đến chất lượng đầu ra.

### 2.4. Giáo dục, đào tạo và nguy cơ rơi vào "bẫy thu nhập trung bình" của Việt Nam

Năm 2010 đánh dấu một cột mốc có ý nghĩa lớn trong quá trình phát triển của Việt Nam khi vượt qua ngưỡng thu nhập thấp, chính thức đứng vào hàng ngũ của



các nước có thu nhập trung bình. Cuộc tranh luận về chất lượng tăng trưởng hay tốc độ, quy mô tăng trưởng từ mười năm trở lại đây giờ tiếp tục được gắn với câu hỏi: làm thế nào để Việt Nam có thể "bắt kịp", không rơi vào "bẫy thu nhập trung bình"?

**Hình 2: Bẫy thu nhập trung bình**

VIỆN QUẢN LÝ VIỆT NAM TRONG CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ TOÀN CẦU VÀ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH LỄ  
(Nguồn: Vietnam Net)

**QUÁ TRÌNH BẮT KỊP**



Như phần trên đã đề cập, nguồn nhân lực nước ta đã và đang được đào tạo theo yêu cầu của một nền công nghệ mô phỏng, bắt chước, hấp thụ kiến thức hơn là sáng tạo. Hình 2 cho thấy rõ hơn tình hình đó. Tương ứng với thành tựu giáo dục hiện nay, Việt Nam đang ở giai đoạn 1 sản xuất giản đơn dưới sự hướng dẫn của nước ngoài, với đặc trưng thu hút FDI ban đầu để tích tụ. So với Malaysia và Thái Lan, hai nước có thành tựu kinh tế và giáo dục đã vượt qua nước ta khá nhiều trong thời gian dài song vẫn chỉ ở giai đoạn 2 trong khá nhiều năm, chưa thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Điều này cho thấy nước ta còn rất nhiều thách thức để đuổi kịp các nước trong khu vực ASEAN. Để bắt kịp các nước Đông Á như Hàn Quốc ở giai đoạn 3, Nhật Bản ở giai đoạn 4 với đặc trưng sáng tạo thì còn quá nhiều thách thức đòi hỏi nước ta phải nhìn nhận thật nghiêm túc. Bảng 5 cung cấp một bảng chứng nữa cho thấy sự tụt hậu của Việt Nam trong so sánh với các nước Đông Á về chỉ số sáng tạo.

"Năng lực sáng tạo", "tính sáng tạo" là cụm từ được xuất hiện nhiều lần trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 từ phần đánh giá những bất cập, yếu kém đến quan điểm chỉ đạo, mục tiêu tổng quát cho đến mục tiêu cụ thể và các giải pháp. Điều đó một mặt cho thấy tinh cấp bách của vấn đề, mặt khác cũng chỉ ra đây

là một thách thức lớn đối với phát triển giáo dục Việt Nam trong những năm tới. Nếu chỉ dừng lại ở việc mở rộng quy mô đào tạo đại học bằng việc tăng số lượng cơ sở đào tạo như mấy năm gần đây mà không nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo, không tạo ra được cơ chế khuyến khích sự sáng tạo của thầy và trò ở mọi cấp học, mọi loại hình đào tạo thì chất lượng nguồn nhân lực của nước ta vẫn sẽ khó lòng đáp ứng được yêu cầu của kinh tế tri thức và quá trình bắt kịp của nước ta sẽ kéo dài chưa rõ điểm dừng.

**Bảng 5. Chỉ số sáng tạo của một số nước Đông Á**

Quốc gia / nền kinh tế	Chỉ số sáng tạo	
	Giá trị	Thứ hạng trên 125 nước
Singapore	63,5	3
Nhật Bản	51,7	25
Hàn Quốc	53,9	21
Malaixia	45,9	32
Trung Quốc	45,4	34
Thái Lan	36,9	57
Việt Nam	33,9	76

*Nguồn:* WIPO. The Global Innovation Index 2012.

Tuy nhiên, sáng tạo không chỉ thuộc trách nhiệm của ngành giáo dục. Bằng chứng là lứa tuổi trẻ Việt Nam đã đạt các giải quốc tế không quá ít nhưng lứa tuổi càng cao càng ít đạt giải; rồi "nghịch lý" là nông dân thì sáng chế các loại máy móc, còn kỹ sư, tiến sĩ thì không làm nổi vì môi trường làm việc, tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, phát triển của Việt Nam... Một trong những thực tế này vừa được phản ánh qua bài "Nghiên cứu rồi ... xếp xó" của Ngọc Tài, Báo Tuổi trẻ, 26/8/2012: Trong khi hàng năm Việt Nam chi hàng trăm triệu USD để nhập giống thì tại Viện Cây ăn quả miền Nam có nhiều công trình khoa học về giống bị xếp ngăn tủ hoặc đang có nguy cơ chìm vào quên lãng do thiếu kinh phí nghiên cứu chuyên giao. Làm ra giống mới đã khó nhưng chuyển giao đến tay nông dân còn khó hơn vì thiếu kinh phí để sản xuất thử nghiệm, việc vi phạm bản quyền... Các nhà nghiên cứu chỉ mong có một bộ phận chuyên biệt làm công tác giới thiệu giống đến nông dân để đội ngũ làm nghiên cứu yên tâm tìm giống.

Hệ lụy của tình hình đó là nguy cơ nước ta cũng sẽ rơi vào "bẫy thu nhập trung bình" như một số quốc gia trong khu vực ASEAN.

### 3. Nhận xét và khuyến nghị

Việc sử dụng MDGs và các chỉ tiêu, chỉ số giáo dục trong chỉ số phát triển con người HDI, báo cáo năng lực cạnh tranh thời gian qua đã cho thấy các thành tựu về giáo dục của nước ta khá cao nếu nhìn từ các chỉ tiêu cũ. Tuy nhiên, thành tựu này chưa chuyển hóa được thành chất lượng nguồn nhân lực. Đây là một "nghịch lí" đã được đề cập, phân tích trong một số bài viết, một số chuyên đề của tác giả bài viết này. Điều đó có thể được lí giải qua một số hạn chế sau:

*Về tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi 15-24: chuẩn biết chữ của nước ta khá thấp nên các tỷ lệ này dễ đạt mức cao. Bên cạnh đó lại có sự hạ thấp độ tuổi khi tính tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên như ở các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa nhiều địa phương chỉ tính từ 15 đến 35 tuổi, miền núi có khi rút xuống từ 15 đến 25, làm cho tỷ lệ này cao lên.*

*Về tỷ lệ nhập học tổng hợp các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học; tỷ lệ nhập học theo đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, tỷ lệ học sinh theo học từ lớp 1 đến lớp 5: Việt Nam có ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường, nhờ đó tỷ lệ này luôn duy trì ở mức cao, kể cả ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa.*

Như vậy, việc sử dụng các chỉ tiêu trên để đánh giá thành tựu giáo dục đã giúp cho các nước có một thước đo phát triển mang tính hội nhập. Song các thước đo này được sử dụng trong thực tiễn từng quốc gia với các chuẩn, các đặc thù khác nhau lại "ru ngủ" một số quốc gia đang phát triển trong một thời gian dài. Ở Việt Nam, trong nhiều năm vẫn tự hào với chỉ số giáo dục cao song thời đại kinh tế tri thức, hội nhập, toàn cầu hóa lại chỉ ra rằng nếu chỉ "hài lòng" và "ngủ quên" trên vinh quang của thành tích xóa mù chữ, nâng tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học lên thì không thể đáp ứng được yêu cầu của kinh tế tri thức, của hội nhập, thậm chí còn rất dễ rơi vào trạng thái tụt hậu vì năng lực cạnh tranh thấp, các quốc gia khác không dừng lại để đợi chờ ta mà từ xuất phát điểm đã cao hơn, họ vẫn tiến lên với tốc độ nhanh hơn ta vốn dĩ đang ở xuất phát điểm thấp hơn nhiều.

"Nguy cơ tụt hậu có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng gia tăng" đã được chỉ ra trong việc nhận diện những thách thức của Việt Nam trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020. Việc UNDP chuyển sang sử dụng các thước đo mới về giáo dục trong phát triển con người đã giúp cho việc nhận diện rõ ràng, cụ thể hơn những thách thức của giáo dục nước ta trong giai đoạn tới. Mặc dù hai thước đo mới *số năm học trung bình* và *số năm học kỳ vọng* có thể chưa phản ánh được hết các yêu cầu của kinh tế tri thức, hội

nhập, toàn cầu hóa về năng lực sáng tạo của con người, của nguồn nhân lực song dù sao đây cũng là sự cảnh tỉnh nghiêm khắc cho những quốc gia mãi say sưa, ngủ quên trên thành tựu giáo dục nếu đo bằng các chỉ tiêu cũ.

### *Một số khuyến nghị*

1/ Để tăng số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng cần tăng cơ hội tiếp cận giáo dục bằng miễn học phí cho toàn bộ học sinh tiểu học và trung học cơ sở, hạn chế các khoản thu khác.

Đồng thời, cần nhanh chóng nắm bắt và sử dụng hai thước đo mới này một cách nghiêm túc, chuẩn xác để nhận diện rõ những thách thức của giáo dục, từ đó giúp các nhà quản lý giáo dục, các nhà quản lý cộng đồng các cấp có những biện pháp thích hợp để giải quyết triệt để tình trạng "ngồi nhầm lớp", tình trạng tiêu cực trong thi cử,... xóa bỏ "nghịch lý" phát triển giáo dục cao nhưng chất lượng nguồn nhân lực thấp, tạo động lực mới cho phát triển giáo dục, phát triển đất nước.

2/ Nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục đại học: đầu ra phải được kiểm soát chặt hơn nữa. Cần đổi mới phương pháp một cách đồng bộ từ tất cả các cấp bậc học, các môn học. Tăng cường tập huấn cho giảng viên đại học về phương pháp. Không chỉ phương pháp dạy mà cả phương pháp học ở đại học cần được chú trọng cải tiến, cụ thể trong các tuần đầu nhập học của năm thứ nhất, cần tổ chức cho sinh viên mới vào trường được học tập về phương pháp học tích cực, phương pháp học ở đại học. Trong đánh giá, kiểm tra, việc ra đề, cho điểm cần giảm tỷ trọng điểm về kiểm tra trình độ nhớ (hay trình độ chép nhanh kiến thức trong giáo trình đối với đề mở) mà nâng tỷ trọng điểm về kiểm tra trình độ hiểu, vận dụng để học sinh, sinh viên buộc phải động não, phải lên lớp, ghi chép và học tập nghiêm túc.

3/ Để nâng cao chất lượng các trường quản lý cần khẩn trương công nhận quản lý là một nghề, tạo sự đồng bộ giữa các Bộ, ngành khi cho mở mã ngành phải có mã nghề để tạo điều kiện cho sinh viên có thể tiếp cận dễ dàng hơn với cơ hội việc làm, không để kéo dài tình trạng có mã ngành đào tạo mà không có mã nghề khiến cho học sinh thấy sinh viên đã tốt nghiệp không có việc làm nên không lựa chọn thi vào, không tạo động lực thu hút học sinh giỏi, khá vào học dẫn đến chất lượng đầu vào thấp.

4/ Tránh nguy cơ tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình là nhiệm vụ của toàn xã hội, trong đó không chỉ Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học mà tất cả các cấp bậc học, các loại hình nhà trường khẩn trương đổi mới chương trình, phương pháp dạy - học theo hướng khuyến khích khả năng sáng tạo của cả thầy và trò. Đặc biệt, vai trò, nhiệm vụ của toàn xã hội là tạo ra cơ chế sử dụng, phát triển sự sáng tạo. Các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động cần thay đổi tư duy, học tập

kinh nghiệm thế giới trong thể hiện rõ hơn vai trò và trách nhiệm của mình đối với quá trình đào tạo nguồn nhân lực, trong cơ chế tuyển dụng và sử dụng, phát huy sự sáng tạo để có nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu của chính mình trong quá trình phát triển, hội nhập quốc tế.

5/ Xác định rõ trách nhiệm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 không chỉ là nhiệm vụ của ngành giáo dục mà đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ, sự vào cuộc của toàn xã hội. Cần xã hội hóa cả về tư duy, cả về lực lượng các chủ thể trong xã hội, xã hội hóa không chỉ kêu huy động nguồn lực như đã làm mà cả khâu giám sát đánh giá thực hiện Chiến lược. Cụ thể: cần bổ sung các chỉ tiêu số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng mới được UNDP sử dụng để tính HDI và các chỉ tiêu của năng lực cạnh tranh vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, tiến tới hình thành được hệ thống số liệu này ít nhất ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Tăng cường hoạt động nghiên cứu, đánh giá phát triển giáo dục qua các thước đo mang tính hội nhập này của Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Khoa học Công nghệ... Quá trình đánh giá, giám sát Chiến lược giáo dục 2011 - 2020 cần bổ sung các chỉ tiêu *số năm học trung bình và số năm học kỳ vọng*, các chỉ tiêu của năng lực cạnh tranh, để nhận diện được vị thế, thách thức của Việt Nam, qua đó để tạo cơ sở dữ liệu, tiền đề cho chiến lược giai đoạn tiếp theo, làm căn cứ xây dựng Chiến lược nhân lực, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2016 - 2020), hoàn thành mục tiêu về công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 của Việt Nam.
2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2010, Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010 "*Việt Nam - 2/3 chặng đường thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010, hướng tới năm 2015*", Hà Nội.
3. Ngọc Tài, "Nghiên cứu rồi ... xếp xó", *Báo Tuổi trẻ*, 26/8/2012.
4. Trương Thị Thuý Hằng, 2012, "Đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam - những thách thức nhìn từ một số thước đo mới về phát triển con người và năng lực cạnh tranh", *Tạp chí Cộng sản*, số 69 (9/2012).
5. UNDP. Human Development Report 2006, 2007/2008, 2009, 2010, 2011.
6. World Economic Forum. The Global Competitiveness Report 2010 - 2011, 2011-2012, 2012 - 2013.